

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày: 31 tháng 3 năm 2022

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NÀY	NĂM TRƯỚC
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN(100=110+120+130+140+150)	100		636.223.342.138	625.625.130.318
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	109.755.986.879	101.527.914.778
1. Tiền	111		9.995.986.879	51.842.914.778
2. Các khoản tương đương tiền	112		99.760.000.000	49.685.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		196.130.000.000	255.334.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.02		-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02	196.130.000.000	255.334.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		207.729.799.554	147.460.537.304
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	168.544.890.678	110.938.256.159
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		31.104.760.202	29.985.738.826
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	10.817.610.639	9.274.004.284
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(2.737.461.965)	(2.737.461.965)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		100.514.506.406	98.659.156.860
1. Hàng tồn kho	141	V.05	102.773.087.195	100.917.737.649
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2.258.580.789)	(2.258.580.789)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		22.093.049.299	22.643.521.376
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.09	970.343.944	1.324.856.407
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		20.940.117.550	21.165.326.114
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12	182.587.805	153.338.855
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250)	200		257.473.912.842	260.856.263.677
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		6.500.000.000	6.500.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		6.500.000.000	6.500.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		153.692.621.886	159.316.910.576
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	115.034.176.611	120.348.281.597
- Nguyên giá	222		362.713.606.655	362.544.331.655
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(247.679.430.044)	(242.196.050.058)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-




- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	38.658.445.275	38.968.628.979
- Nguyên giá	228		48.689.386.013	48.689.386.013
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(10.030.940.738)	(9.720.757.034)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.06	75.862.252.600	73.323.000.964
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		75.862.252.600	73.323.000.964
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		6.800.000.000	6.800.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		8.820.000.000	8.820.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.02	6.800.000.000	6.800.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(8.820.000.000)	(8.820.000.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		14.619.038.356	14.916.352.137
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	14.619.038.356	14.916.352.137
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		893.697.254.980	886.481.393.995
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		282.551.886.592	260.126.069.490
I. Nợ ngắn hạn	310		282.551.886.592	260.126.069.490
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	52.517.312.067	51.736.714.993
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.356.425.474	558.782.491
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	1.555.831.652	2.030.262.379
4. Phải trả người lao động	314		16.217.484.205	21.603.026.184
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	12.748.442.308	6.013.344.324
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	25.483.008.284	127.798.952
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10	171.681.352.378	178.004.809.943
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		992.030.224	51.330.224
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			

001021
CÔNG
CỐ PH.
DƯỠ
ANAI
PHỞ

12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		611.145.368.388	626.355.324.505
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	610.948.130.126	626.158.086.243
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		211.410.000.000	211.410.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		211.410.000.000	211.410.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		181.575.607.584	181.575.607.584
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(2.268.000.000)	(2.268.000.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		209.071.278.659	185.524.461.161
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		11.159.243.883	49.916.017.498
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			(6.805.364.738)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		11.159.243.883	56.721.382.236
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		197.238.262	197.238.262
1. Nguồn kinh phí	431		130.789.356	130.789.356
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		66.448.906	66.448.906
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		893.697.254.980	886.481.393.995

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Li Tong Huy

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


CN. Trương Thị Diệu Huyền

Ngày 18 tháng 04 năm 2022
Tổng Giám Đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)





TS. Lê Thăng Bình

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1/2022

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ	LŨY KẾ	CÙNG KỲ	LŨY KẾ CÙNG KỲ
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	107.042.764.730	107.042.764.730	101.004.875.213	101.004.875.213
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	521.138.060	521.138.060	3.334.206.335	3.334.206.335
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		106.521.626.670	106.521.626.670	97.670.668.878	97.670.668.878
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	48.892.100.883	48.892.100.883	54.619.527.531	54.619.527.531
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 3 - 4)	20		57.629.525.787	57.629.525.787	43.051.141.347	43.051.141.347
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	4.867.895.332	4.867.895.332	1.440.970.229	1.440.970.229
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	1.575.925.902	1.575.925.902	4.868.607.566	4.868.607.566
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		1.196.252.607	1.196.252.607	403.496.862	403.496.862
8. Chi phí bán hàng	25	VI.06	35.028.189.440	35.028.189.440	16.560.679.146	16.560.679.146
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.07	11.806.153.546	11.806.153.546	12.719.727.626	12.719.727.626
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 10 - 8 - 9)	30		14.087.152.231	14.087.152.231	10.343.097.238	10.343.097.238
11. Thu nhập khác	31	VI.08	3.135.000	3.135.000	235.666.772	235.666.772
12. Chi phí khác	32	VI.09	65.711	65.711	11.747.392	11.747.392
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		3.069.289	3.069.289	223.919.380	223.919.380
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		14.090.221.520	14.090.221.520	10.567.016.618	10.567.016.618
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2.930.977.637	2.930.977.637	2.186.601.591	2.186.601.591
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 15 + 16)	60		11.159.243.883	11.159.243.883	8.380.415.027	8.380.415.027
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	71		528	528	396	396

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Lê Trọng Huy

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


CN. Trương Thị Diệu Huyền

Ngày 18 tháng 04 năm 2022

Tổng Giám Đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)


TS. Lê Thăng Bình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1/2022

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ I/2022	QUÝ I/2021
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		14.090.221.520	10.567.016.618
Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BDSĐT	02		5.793.563.690	6.362.077.923
Các khoản dự phòng	03			5.410.000.000
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4.553.434.584)	(1.067.837.938)
Chi phí lãi vay	06		1.196.252.607	403.496.862
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi	08		16.526.603.233	21.674.753.465
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(59.616.172.109)	29.337.438.718
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1.855.349.546)	(4.641.837.261)
Tăng, giảm các khoản phải trả	11		2.540.002.233	2.802.579.907
Tăng giảm chi phí trả trước	12		651.826.244	303.100.300
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		(10.000.000.000)	5.000.000.000
Tiền lãi vay đã trả	14		(691.022.989)	(436.749.243)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.536.834.821)	(2.658.046.059)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			11.009
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(59.300.000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(56.040.247.755)	51.381.250.836
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21		(2.708.526.636)	(254.576.720)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22			104.545.455
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(36.000.000.000)	(131.800.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		105.204.000.000	29.000.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(12.000.000.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		46.849.315	86.301.370
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.049.454.742	1.455.200.702
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		70.591.777.421	(113.408.529.193)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33		30.350.935.010	33.091.813.266
Tiền trả nợ gốc vay	34		(36.674.392.575)	(53.726.000.713)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(6.323.457.565)	(20.634.187.447)
LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG NĂM	50		8.228.072.101	(82.661.465.804)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		101.527.914.778	88.422.651.082
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61			
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	70		109.755.986.879	5.761.185.278

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

(Chữ ký)
Kế Tổng Huy

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

(Chữ ký)
CN. Trương Thị Diệu Huyền

Ngày 18 tháng 04 năm 2022

Tổng Giám Đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Chữ ký)
PS. Lê Thăng Bình



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I NĂM 2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, Mã số doanh nghiệp 0400102091 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 05 tháng 02 năm 2021.

Địa chỉ trụ sở chính : 253 Dũng sĩ Thanh Khê- P. Thanh Khê Tây - Quận Thanh Khê - TP Đà Nẵng.

Công ty có các Chi nhánh :

- Chi nhánh tại Hà Nội: Số 9, ngõ 87 Nguyễn Văn Trỗi, P.Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, TP Hà Nội.
- Chi nhánh tại TP Hồ Chí Minh: Lô 14. đường số 8, Khu CN Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, TP Hồ Chí Minh.
- Chi nhánh tại Thanh Hóa: Lô 28 đường Bà Triệu, Phường Đông Thọ, TP Thanh Hóa.
- Chi nhánh tại Khánh Hòa: Lô 27-28 đường số 8, KĐT mới Lê Hồng Phong - Venesia, Phường Phước Hải, TP Nha Trang, Khánh Hòa.
- Chi nhánh tại Vĩnh Phúc: Số 43 Khu đô thị Chùa Hà Tiên, Phường Liên Bảo, TP Vĩnh Yên, Vĩnh Phúc.
- Chi nhánh tại Cần Thơ: A3/22 Đường số 10, Khu dân cư Nam Long, Phường Hưng Thịnh, Quận Cái Răng, TP Cần Thơ.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh (Chi tiết bán lẻ thuốc).
- Giáo dục nghề nghiệp
- Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh.
- Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế (Chi tiết bán buôn thuốc).
- Sản xuất thực phẩm và đồ uống.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

4. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

- Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài Chính ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Tài Chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài Chính.
- Ban Tổng Giám Đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính .

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính:

- Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Đơn vị sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam và được trình bày trên báo cáo tài chính theo đồng Việt Nam.
- Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại Ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ Các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.



III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

- Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài chính ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

- Công ty tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Báo cáo Tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính:

- Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc. Các chi nhánh của công ty hạch toán báo sổ.

2. Nguyên tắc ghi nhận Tiền và tương đương tiền:

- Tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.

- Các khoản tương đương tiền là toàn bộ các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam (VND) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh. Chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được báo cáo trong kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận Hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Trị giá hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền liên hoàn.

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

- Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

- Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 06 (sáu) tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

5. Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình:

- Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

- Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa bỏ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

- Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số Năm</u>
+ Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50
+ Máy móc và thiết bị	06 - 15
+ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

6. Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định vô hình:

6.1. Bản quyền, phần mềm máy tính:

- Bản quyền, phần mềm máy tính là toàn bộ chi phí mà Công ty đã chi ra để được quyền sử dụng hợp pháp các bản quyền, phần mềm máy tính. Bản quyền, phần mềm máy tính được khấu hao từ 01 đến 03 năm.

6.2. Quyền sử dụng đất:

- Quyền sử dụng đất lâu dài là toàn bộ chi phí mà Công ty chi ra để có được quyền sử dụng đất nhằm tạo ra lợi ích kinh tế. Chi phí quyền sử dụng đất lâu dài không tính khấu hao theo luật định.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí mua sắm Tài sản cố định và được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể khi đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và được đưa vào sử dụng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay:

- Là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp; Được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

9. Nguyên tắc ghi nhận Đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc.

- Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

- Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý chuẩn và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

10. Nguyên tắc ghi nhận Chi phí trả trước:

- Đối với chi phí mà Công ty chi ra để có được quyền sử dụng đất có thời hạn, thì chi phí đó sẽ được chia đều ra từng năm (theo số năm được ghi trên giấy chứng nhận) và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh của từng niên độ kế toán tương ứng.

- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ.

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng. Chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 24-36 tháng.

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:

- Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

- Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

13. Nguyên tắc ghi nhận trợ cấp mất việc làm và bảo hiểm thất nghiệp:

- Trợ cấp mất việc làm được thực hiện theo Thông tư số 180/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính V/v hướng dẫn xử lý tài chính về chi phí trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp.

- Công ty thực hiện trích vào chi phí và thu trực tiếp của người lao động Bảo hiểm thất nghiệp theo quy định hiện hành.

14. Nguyên tắc ghi nhận Vốn chủ sở hữu:

- Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các thành viên hay cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

- Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng:

+ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ:

- Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính:

- Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái...). Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. - Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ. - Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

- Chi phí tài chính của Công ty là chi phí lãi vay, lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ. Khoản chi phí này được ghi nhận khi thực tế phát sinh. Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành:

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

- Thuế suất TNDN: áp dụng thuế suất 20%

18. Bên liên quan:

- Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VNĐ

01. Tiền và các khoản tương đương tiền:

	Số Cuối kỳ	Số Đầu kỳ
- Tiền mặt	302.553.527	241.153.184
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.693.433.352	51.601.761.594
- Các khoản tương đương tiền	99.760.000.000	49.685.000.000
Cộng	109.755.986.879	101.527.914.778

02. Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số Cuối kỳ	Số Đầu kỳ
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng	186.130.000.000	255.334.000.000
- Công ty CP Chứng khoán VPS	10.000.000.000	
Cộng	196.130.000.000	255.334.000.000

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ			
	%	Số lượng	Giá trị	%	Số lượng	Giá trị	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết							
+ Công ty Danosome			8.820.000.000			8.820.000.000	8.820.000.000
- Đầu tư vào đơn vị khác							
+ Công ty Dapharco		999.810	6.800.000.000		869.400	6.800.000.000	
Cộng		999.810	15.620.000.000		869.400	15.620.000.000	8.820.000.000

03. Phải thu của khách hàng:

	Số Cuối kỳ	Số Đầu kỳ
<i>Ngắn hạn</i>		
- DANSON-BG EOOD	23.120.333.104	8.873.456.208
- Công ty Kim Đô	15.342.636.993	16.810.995.389
- Công ty CP Danson Group	53.257.060.263	26.983.530.067
- Bệnh Viện Tâm Thần Đồng Tháp	4.699.879.943	3.427.656.943
- Các khoản phải thu khách hàng khác	72.124.980.375	54.842.617.552
Cộng	168.544.890.678	110.938.256.159

04. Phải thu khác:

	Số Cuối kỳ	Số Đầu kỳ
<i>Ngắn hạn</i>		
- Phải thu tạm ứng	4.256.362.878	3.164.350.447
- Ký cược, ký quỹ	218.768.388	221.724.388
- Phải thu khác	6.342.479.373	5.887.929.449
Cộng	10.817.610.639	9.274.004.284

05. Hàng tồn kho:

	Số Cuối kỳ	Số Đầu kỳ
- Nguyên liệu, vật liệu	60.138.970.046	57.830.210.463
- Công cụ, dụng cụ	341.787.530	345.220.209
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	10.987.935.886	9.855.836.688
- Thành phẩm	31.301.513.315	32.883.589.871
- Hàng hóa	2.880.418	2.880.418
Cộng	102.773.087.195	100.917.737.649

020
GT
HÀ
SQC
API
5 B

06. Tài sản dở dang dài hạn:

Xây dựng cơ bản dở dang

- Xây dựng cơ bản

Cộng

Số Cuối kỳ

Số Đầu kỳ

75.862.252.600

73.323.000.964

75.862.252.600

73.323.000.964

07. Tăng, giảm Tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa,	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu kỳ	142.765.399.630	209.390.807.597	10.388.124.428		362.544.331.655
Mua mới		169.275.000			169.275.000
Giảm khác					
Số cuối kỳ	142.765.399.630	209.560.082.597	10.388.124.428		362.713.606.655
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
Số đầu kỳ	79.260.587.018	153.708.006.945	9.227.456.095		242.196.050.058
Khấu hao trong kỳ	1.941.797.086	3.305.738.546	235.844.354		5.483.379.986
Thanh lý, nhượng bán					
Số cuối kỳ	81.202.384.104	157.013.745.491	9.463.300.449		247.679.430.044
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số đầu kỳ	63.504.812.612	55.682.800.652	1.160.668.333		120.348.281.597
Số cuối kỳ	61.563.015.526	52.546.337.106	924.823.979		115.034.176.611

08. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Chương trình phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu kỳ	48.689.386.013				48.689.386.013
Mua mới					
Số cuối kỳ	48.689.386.013				48.689.386.013
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
Số đầu kỳ	9.720.757.034				9.720.757.034
Khấu hao trong kỳ	310.183.704				310.183.704
Giảm khác					
Số cuối kỳ	10.030.940.738				10.030.940.738
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số đầu kỳ	38.968.628.979				38.968.628.979
Số cuối kỳ	38.658.445.275				38.658.445.275

09. Chi phí trả trước:

a. Ngắn hạn

- Tiền thuê đất, chi phí bảo hiểm, chi phí sửa chữa chờ phân bổ

Cộng

Số Cuối kỳ

Số Đầu kỳ

970.343.944

1.324.856.407

970.343.944

1.324.856.407

b. Dài hạn

- Đất Khu Công nghiệp Tân Tạo

Cộng

14.619.038.356

14.916.352.137

14.619.038.356

14.916.352.137

10. Vay và nợ thuê tài chính:

a. Vay ngắn hạn

b. Vay dài hạn

Cộng

Số đầu kỳ

Tăng

Giảm

Số cuối kỳ

178.004.809.943

30.350.935.010

36.674.392.575

171.681.352.378

178.004.809.943

30.350.935.010

36.674.392.575

171.681.352.378

11. Phải trả người bán

	<u>Số Cuối kỳ</u>	<u>Số Đầu kỳ</u>
Ngắn hạn		
- Cty TNHH QC & SX BB An Đức	1.609.824.073	2.209.824.073
- Công ty TNHH sản xuất - thương mại Hưng Thịnh	5.735.910.000	5.392.700.000
- Flamingo Pharmaceuticals Ltd	50.864.000	50.864.000
- Công ty CP Danson Group	15.972.894.300	1.148.381.561
- Công ty TNHH Hóa Dược Hoài Phương	4.803.750.000	1.023.781.500
- Các khoản phải trả ngắn hạn khác	24.344.069.694	41.911.163.859
Cộng	52.517.312.067	51.736.714.993

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

	<u>Đầu kỳ</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã nộp trong kỳ</u>	<u>Cuối kỳ</u>
Thuế GTGT	-	5.360.639.208	5.360.639.208	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	4.432.500	33.681.450	(29.248.950)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.778.793.637	2.930.977.637	3.536.834.821	1.172.936.453
Thuế thu nhập cá nhân	251.398.158	842.944.507	711.480.741	382.861.924
Các loại thuế khác	(153.338.855)	-	-	(153.338.855)
Cộng	1.876.852.940	9.138.993.852	9.642.636.220	1.373.210.572

13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Số Cuối kỳ</u>	<u>Số Đầu kỳ</u>
Chi phí chính sách bán hàng, chi phí lãi vay	5.726.187.025	6.013.344.324
Chi phí dịch vụ phải trả Công ty CP Danson Group	7.022.255.283	
	5.726.187.025	6.013.344.324

14. Phải trả khác

	<u>Số Cuối kỳ</u>	<u>Số Đầu kỳ</u>
Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	38.415.216	40.748.400
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	25.444.593.068	87.050.552
Cộng	25.483.008.284	127.798.952

15. Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2021	211.410.000.000	181.575.607.584	(2.268.000.000)	175.383.061.327	24.360.108.051
Lãi trong năm		-			56.721.382.236
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi					(109.872.955)
Trích quỹ đầu tư phát triển				10.141.399.834	(10.141.399.834)
Chia cổ tức					(20.952.000.000)
Tặng khác					37.800.000
Số dư tại 31/12/2021	211.410.000.000	181.575.607.584	(2.268.000.000)	185.524.461.161	49.916.017.498
Số dư tại 01/01/2022	211.410.000.000	181.575.607.584	(2.268.000.000)	185.524.461.161	49.916.017.498
Lãi trong năm					11.159.243.883
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi					(1.000.000.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển				23.546.817.498	(23.546.817.498)
Chia cổ tức				-	(25.369.200.000)
Tặng khác					
Số dư tại 31/03/2022	211.410.000.000	181.575.607.584	(2.268.000.000)	209.071.278.659	11.159.243.883

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Quý này</u>	<u>Quý trước</u>
- Doanh thu bán các thành phẩm	107.042.764.730	100.932.902.485
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	71.972.728
Cộng	107.042.764.730	101.004.875.213

02. Các khoản giảm trừ doanh thu

	<u>Quý này</u>	<u>Quý trước</u>
Trong đó		
- Giảm giá hàng bán	-	59.616.260
- Hàng bán bị trả lại	521.138.060	3.274.590.075
Cộng	521.138.060	3.334.206.335

03. Giá vốn hàng bán

	<u>Quý này</u>	<u>Quý trước</u>
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	48.892.100.883	54.619.527.531
Cộng	48.892.100.883	54.619.527.531

04. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Quý này</u>	<u>Quý trước</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.553.434.584	963.292.483
- Lãi chênh lệch tỷ giá	314.460.748	477.677.746
Cộng	4.867.895.332	1.440.970.229

05. Chi phí tài chính

	<u>Quý này</u>	<u>Quý trước</u>
- Lãi tiền vay	1.196.252.607	403.496.862
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		4.410.000.000
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	379.673.295	55.110.704
Cộng	1.575.925.902	4.868.607.566

06. Thu nhập khác

	<u>Quý này</u>	<u>Quý trước</u>
- Các khoản khác	3.135.000	235.666.772
Cộng	3.135.000	235.666.772

07. Chi phí khác

	<u>Quý này</u>	<u>Quý trước</u>
- Các khoản khác	65.711	11.747.392
Cộng	65.711	11.747.392

08. Chi phí bán hàng

	<u>Quý này</u>	<u>Quý trước</u>
- Chi phí nhân viên	5.471.263.497	6.738.364.505
- Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	29.329.155	83.095.343
- Chi phí khấu hao TSCĐ	351.429.776	388.538.997
- Chi phí bảo hành bảo lãnh dự thầu	288.580.273	143.661.403
- Chi phí vận chuyển, bốc xếp	685.352.250	755.035.110
- Chi phí quảng cáo, giới thiệu hội chợ, hội nghị KH	327.810.541	487.066.593
- Chi phí bằng tiền khác	27.654.944.098	7.739.340.536
- Chi phí khác	219.479.850	225.576.659
Cộng	35.028.189.440	16.560.679.146


09. Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí nhân viên
- Chi phí nguyên vật liệu, bao bì
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Thuế, phí và lệ phí
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí bằng tiền khác

Cộng

Quý này	Quý trước
6.371.936.179	7.192.146.947
615.202.389	940.954.017
2.161.604.356	2.138.139.286
60.751.356	91.566.423
1.923.596.221	2.093.273.811
673.063.045	263.647.142
11.806.153.546	12.719.727.626

Người lập


Lê Trọng Huy

Kế toán trưởng



CN. Trương Thị Diệu Huyền

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 04 năm 2022

Tổng Giám đốc



TS. Lê Thăng Bình



Số: 295/2022-DNP

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 04 năm 2022

V/v: Giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN
chênh lệch trên 10% giữa quý I/2022 so
với quý I/2021

Kính gửi : - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Thực hiện thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ Báo cáo tài chính quý I/2022 được lập bởi Công ty cổ phần Dược Danapha;

Công ty cổ phần Dược Danapha (mã chứng khoán: DAN) giải trình chỉ tiêu: Lợi nhuận sau thuế TNDN quý I/2022 so với cùng kỳ năm 2021, cụ thể như sau:

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Quý I/2022	Quý I/2021	Chênh lệch	
			Tiền	Tỷ lệ
Lợi nhuận sau thuế	11.159.243.883	8.380.415.027	2.778.828.856	33%

Do doanh thu từ hoạt động bán hàng tăng 9% đồng thời giá vốn giảm 10% nên lợi nhuận gộp từ hoạt động bán hàng quý I/2022 đã tăng 34% so với cùng kỳ năm 2021. Ngoài ra, doanh thu từ hoạt động tài chính tăng 238% cùng với chi phí lãi vay giảm cũng góp phần làm lợi nhuận sau thuế quý I/2022 của Công ty tăng 33% so với cùng kỳ năm trước.

Trên đây là giải trình về chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế TNDN của Kết quả kinh doanh quý I/2022 so với quý I/2021.

Công ty cổ phần Dược Danapha trân trọng báo cáo ./.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu: Công ty

TỔNG GIÁM ĐỐC



TS. Lê Thăng Bình